

KT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI
DẦU KHÍ CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015, miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Dương Vũ Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Công Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)
Ông Trần Xuân Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)
Ông Dương Vũ Phong	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Phong	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn

Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2016

Số: 491 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2016, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

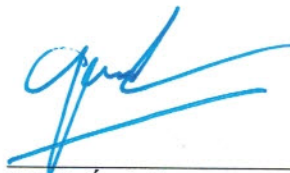
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Bùi Quốc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.810.534.790	231.710.652.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.424.398.981	47.925.713.749
1. Tiền	111		18.424.398.981	11.925.713.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	36.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.917.382.900	87.178.600.693
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.108.066	6.403.710.080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(148.725.166)	(3.463.856.680)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.800.000.000	84.238.747.293
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.146.391.326	90.239.959.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	92.286.816.869	55.880.920.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.416.598.000	13.888.848.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	61.145.191.480	41.823.239.061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.702.215.023)	(21.353.048.611)
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.522.127.511	4.830.865.302
1. Hàng tồn kho	141		12.709.831.159	4.830.865.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.187.703.648)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		800.234.072	1.535.512.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	800.234.072	1.135.910.509
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	399.601.931
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.944.796.317	142.854.384.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.091.580.000	1.969.838.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.091.580.000	1.969.838.000
II. Tài sản cố định	220		118.679.732.785	128.165.232.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	118.492.232.781	128.120.116.861
- Nguyên giá	222		225.217.820.225	273.917.115.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.725.587.444)	(145.796.999.063)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	187.500.004	45.116.086
- Nguyên giá	228		693.967.020	443.967.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.467.016)	(398.850.934)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	231		8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.492.500	274.492.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.492.500	274.492.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.612.531.032	3.933.360.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	280.928.208	1.687.840.629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.331.602.824	2.245.520.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		352.755.331.107	374.565.036.344

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.614.784.859	108.604.942.450
I. Nợ ngắn hạn	310		82.517.831.624	89.731.091.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	45.505.935.928	45.459.475.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.621.862	275.946.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.034.065.941	1.239.365.284
4. Phải trả người lao động	314		15.070.181.849	13.814.758.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.863.362.762	5.194.626.550
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.118.190	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.754.616.799	4.479.799.865
8. Vay ngắn hạn	320		-	10.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.153.189.000	8.412.681.042
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.038.739.293	854.438.225
II. Nợ dài hạn	330		13.096.953.235	18.873.851.074
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	13.096.953.235	18.873.851.074
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.140.546.248	265.960.093.894
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	257.140.546.248	265.960.093.894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	954.943.512
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.382.868.412	34.165.971.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.875.304.990	14.894.860.917
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.507.563.422	19.271.110.675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		352.755.331.107	374.565.036.344

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

Phạm Đức Minh
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc


Ngày 17 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		2015	2014
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.095.974.510.644	1.077.011.996.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.095.974.510.644	1.077.011.996.794
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.077.042.910.824	1.048.898.962.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.931.599.820	28.113.034.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.983.112.127	10.452.862.566
7. Chi phí tài chính	22		63.584.123	6.583.333
8. Chi phí bán hàng	25	29	550.565.537	559.130.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.996.514.807	19.304.634.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.304.047.480	18.695.548.573
11. Thu nhập khác	31	27	17.945.472.285	6.676.162.821
12. Chi phí khác	32	28	507.793.849	479.598.942
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.437.678.436	6.196.563.879
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.741.725.916	24.892.112.452
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	5.320.245.060	5.897.028.135
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(86.082.566)	(276.026.358)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.507.563.422	19.271.110.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	646	754


Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu


Phạm Đức Minh
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

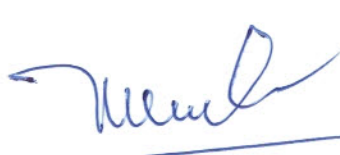
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.741.725.916	24.892.112.452
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.493.608.149	35.920.511.073
Các khoản dự phòng	03	(778.261.454)	(346.239.214)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(25.448.684.441)	(16.777.269.065)
Chi phí lãi vay	06	41.694.445	6.583.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.050.082.615	43.695.698.579
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(46.010.081.078)	9.994.516.486
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.878.965.857)	3.324.063.296
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.759.452.387)	(50.225.983.814)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.742.588.858	(1.218.665.532)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.137.602.014	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(48.277.778)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.728.667.999)	(7.823.224.848)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.142.810.000)	(3.462.568.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.637.981.612)	(5.716.163.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(37.406.463.057)	(49.473.227.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	32.088.927.384	15.487.888.145
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(69.385.373.018)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.138.747.293	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.315.455.224	11.509.697.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31.136.666.844	(91.861.015.519)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.000.000.000)	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(29.501.314.768)	(87.577.179.352)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.925.713.749	135.502.893.101
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	18.424.398.981	47.925.713.749


 Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu


 Phạm Đức Minh
 Kế toán trưởng


 Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 04 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 517 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 712 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, tuyến cố định.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Kinh doanh vận tải biển.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải.
- Mua bán sản phẩm khí (LPG/CNG/LNG)
- Mua bán phân bón.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Côn Sơn: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 - tòa nhà PJICO Tower, Số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính là 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, các chi phí bảo hiểm tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm đến ba năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONGTầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	32.651.297	90.227.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.391.747.684	11.835.486.371
Các khoản tương đương tiền	-	36.000.000.000
	18.424.398.981	47.925.713.749

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
<i>Cổ phiếu DPM</i>	-	-	-	654.734.080	277.200.000	(377.534.080)
<i>Cổ phiếu HAP</i>	157.596	27.500	(130.096)	1.071.810.000	250.403.400	(821.406.600)
<i>Cổ phiếu SSI</i>	265.621.091	117.216.000	(148.405.091)	2.921.832.000	1.210.000.000	(1.711.832.000)
<i>Cổ phiếu STB</i>	191.642	88.800	(102.842)	1.448.730.000	952.506.000	(496.224.000)
<i>Cổ phiếu khác</i>	137.737	50.600	(87.137)	306.604.000	249.744.000	(56.860.000)
Tổng giá trị cổ phiếu	266.108.066	117.382.900	(148.725.166)	6.403.710.080	2.939.853.400	(3.463.856.680)

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	40.800.000.000	40.800.000.000	84.238.747.293	84.238.747.293
	40.800.000.000	40.800.000.000	84.238.747.293	84.238.747.293

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,8% đến 6,6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 6% đến 7,5%).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	78.370.753.717	38.154.352.273
Công ty TNHH MTV GAS Venus	32.844.475.819	-
Công ty Cổ Phần TMDV An Hiệp Lợi	10.458.231.572	12.965.763.177
Công ty trách nhiệm hữu hạn GAS Miền Trung	9.932.445.487	-
Công ty TNHH TMDV Thanh Bình Rạng Đông	4.988.915.197	5.400.340.365
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	633.578.042	5.722.388.211
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.513.107.600	14.065.860.520
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh 34)	13.916.063.152	17.726.568.169
	<u>92.286.816.869</u>	<u>55.880.920.442</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	50.617.797.000	32.098.347.000
Phải thu dịch vụ chưa phát hành hóa đơn	3.128.204.728	1.721.486.423
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.491.686.667	1.824.029.764
Phải thu người lao động	1.941.022.635	1.814.798.309
Phải thu khác	3.966.480.450	4.364.577.565
	<u>61.145.191.480</u>	<u>41.823.239.061</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.091.580.000	1.969.838.000
	<u>2.091.580.000</u>	<u>1.969.838.000</u>

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	<u>VND</u>	có thể thu hồi <u>VND</u>	<u>VND</u>	có thể thu hồi <u>VND</u>
Thời gian quá hạn:				
- Từ 3 năm trở lên	20.702.215.023	-	21.353.048.611	-
Tổng	<u>20.702.215.023</u>	<u>-</u>	<u>21.353.048.611</u>	<u>-</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.924.411.142	1.154.637.347	4.807.603.010	-
Hàng hoá	10.785.420.017	2.033.066.301	23.262.292	-
	<u>12.709.831.159</u>	<u>3.187.703.648</u>	<u>4.830.865.302</u>	<u>-</u>

Trong năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.187.73.648 đồng (năm 2014: Không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	160.524.000	197.412.039
Bảo hiểm xe cơ giới	287.190.099	21.314.358
Các khoản khác	352.519.973	917.184.112
	<u>800.234.072</u>	<u>1.135.910.509</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	280.928.208	584.743.647
Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	-	1.103.096.982
	<u>280.928.208</u>	<u>1.687.840.629</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	2.632.354.164	270.796.257.548	442.504.212	46.000.000	273.917.115.924
Tăng trong năm	-	37.381.463.057	-	-	37.381.463.057
Thanh lý, nhượng bán	(2.437.018.986)	(83.597.739.770)	-	(46.000.000)	(86.080.758.756)
Tại ngày 31/12/2015	<u>195.335.178</u>	<u>224.579.980.835</u>	<u>442.504.212</u>	<u>-</u>	<u>225.217.820.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	1.634.186.533	143.764.503.788	371.475.407	26.833.335	145.796.999.063
Khấu hao trong năm	317.399.883	33.014.522.029	47.042.376	7.027.779	33.385.992.067
Phân loại lại	2.576.073	(1)	(2.576.072)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.834.710.630)	(70.588.831.942)	-	(33.861.114)	(72.457.403.686)
Tại ngày 31/12/2015	<u>119.451.859</u>	<u>106.190.193.874</u>	<u>415.941.711</u>	<u>-</u>	<u>106.725.587.444</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	<u>75.883.319</u>	<u>118.389.786.961</u>	<u>26.562.501</u>	<u>-</u>	<u>118.492.232.781</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>998.167.631</u>	<u>127.031.753.760</u>	<u>71.028.805</u>	<u>19.166.665</u>	<u>128.120.116.861</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.447.602.286 đồng và 192.480.148 đồng đang được giữ bởi Công ty TNHH MTV Cửu Nguyễn ("Cửu Nguyễn"), liên quan đến vụ tranh chấp giữa Công ty và Cửu Nguyễn từ tháng 11 năm 2013. Ngày 26 tháng 02 năm 2014, Công ty đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi ba chiếc xe này.

Ngày 26 tháng 5 năm 2015, theo bản án sơ thẩm số 95/2015/LDTM-ST, Tòa án Nhân dân Quận Tân Bình đã tuyên Công ty TNHH MTV Cửu Nguyễn phải trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Cửu Long ba xe taxi trên với biển kiểm soát số 56K-8922, 56K-8306, 56N-6297.

Ngày 22 tháng 9 năm 2015, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm số 95/2015/LDTM-ST nêu ở trên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.788.809.821 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.729.463.211 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phân mềm máy tính <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	443.967.020
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	<u>250.000.000</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>693.967.020</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	398.850.934
Khấu hao trong năm	<u>107.616.082</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>506.467.016</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>187.500.004</u></u>
Tại ngày 31/12/2014	<u><u>45.116.086</u></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 443.967.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33.000.000 đồng).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 <u>VND</u>	Số phải nộp trong năm <u>VND</u>	Số đã thực nộp trong năm <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11.473.614.045	11.294.454.885	179.159.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.049.642	5.320.245.060	4.728.667.999	1.792.626.703
Thuế thu nhập cá nhân	38.315.642	1.407.016.389	1.443.473.535	1.858.496
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	-	<u>60.421.582</u>	-	<u>60.421.582</u>
	<u>1.239.365.284</u>	<u>18.271.297.076</u>	<u>17.476.596.419</u>	<u>2.034.065.941</u>

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2014).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.331.602.824	2.245.520.258
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.331.602.824</u>	<u>2.245.520.258</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Số có khả năng trả	Giá gốc	Số có khả năng trả
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải trả người bán là bên thứ ba:				
Các đối tượng khác	9.712.505.087	9.712.505.087	8.333.642.901	8.333.642.901
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh 34)				
	35.793.430.841	35.793.430.841	37.125.832.606	37.125.832.606
	<u>45.505.935.928</u>	<u>45.505.935.928</u>	<u>45.459.475.507</u>	<u>45.459.475.507</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhiên liệu	513.974.438	862.735.850
Chi phí thuê xe	590.524.182	1.673.639.423
Chi phí sửa chữa xe	384.995.936	377.340.030
Chi phí khác	3.373.868.206	2.280.911.247
	<u>4.863.362.762</u>	<u>5.194.626.550</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe (*)	2.846.891.955	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	279.135.894	167.385.159
Tài sản thừa chờ giải quyết	171.223.928	168.343.334
Kinh phí công đoàn	64.348.359	176.164.258
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.393.016.663	3.966.907.114
	<u>6.754.616.799</u>	<u>4.479.799.865</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe (*)	13.096.953.235	18.873.851.074
	<u>13.096.953.235</u>	<u>18.873.851.074</u>

(*) Đây là khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi, tài xế lái xe theo hợp đồng và các khách hàng thuê xe của Công ty. Khoản ký quỹ từ tài xế được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ từ khách hàng thuê xe được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**Chi phí sửa chữa lớn
tài sản cố định
VND

Tại ngày 01/01/2014	8.952.245.000
Hoàn nhập dự phòng	(539.563.958)
Tại ngày 31/12/2014	8.412.681.042
Hoàn nhập dự phòng	(1.259.492.042)
Tại ngày 31/12/2015	7.153.189.000

Dự phòng phải trả thể hiện ước tính tốt nhất của Công ty về chi phí sửa chữa lớn phương tiện vận tải dựa trên kinh nghiệm quá khứ với các phương tiện hư hỏng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn cổ phần đã phát hành**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	23.000.000	230.000.000.000	23.000.000	230.000.000.000

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phần phổ thông	23.000.000	23.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	230.000.000.000	375.058.709	490.823.431	17.051.341.242	247.917.223.382
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.271.110.675	19.271.110.675
Trích lập các quỹ	-	464.120.081	464.120.081	(928.240.162)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(928.240.163)	(928.240.163)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	230.000.000.000	839.178.790	954.943.512	34.165.971.592	265.960.093.894
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.507.563.422	16.507.563.422
Trích lập các quỹ (i)	-	-	963.555.534	(963.555.534)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.927.111.068)	(1.927.111.068)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	24.382.868.412	257.140.546.248

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(i) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 963.555.534 đồng, 1.927.111.068 đồng và 400.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHCĐ-PCT ngày 22 tháng 5 năm 2015. Đồng thời theo Nghị quyết này, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm trước với số tiền là 23.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho cổ đông.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần ở Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	0,00	45.000.000.000	19,57
Công ty Cổ phần SCI	20.989.000.000	9,13	-	0,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	9.691.000.000	4,21	-	0,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam	2.500.000.000	1,09	-	0,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà	1.032.200.000	0,45	1.032.200.000	0,45
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu Khí Việt Nam	-	0,00	14.410.000.000	6,27
Các cổ đông khác	143.750.080.000	62,50	117.520.080.000	51,10
	230.000.000.000	100	230.000.000.000	100

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2015	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	73.900.116.132	157.412.213.936	149.164.567	231.461.494.635
Tài sản không phân bổ				121.293.836.472
Tổng tài sản				352.755.331.107
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	38.059.349.459	38.734.464.064	-	76.793.813.523
Nợ phải trả không phân bổ				18.820.971.336
Tổng nợ phải trả				95.614.784.859

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

2015	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	860.236.171.768	223.180.917.914	12.557.420.962	1.095.974.510.644
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	860.236.171.768	223.180.917.914	12.557.420.962	1.095.974.510.644
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(78.672.354)	18.083.651.100	926.621.074	18.931.599.820
Chi phí không phân bổ				(21.547.080.344)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(2.615.480.524)
Doanh thu hoạt động tài chính				6.983.112.127
Lợi nhuận khác				17.437.678.436
Chi phí tài chính				(63.584.123)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				21.741.725.916
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.320.245.060)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				86.082.566
Lợi nhuận trong năm				16.507.563.422
Thông tin khác				
Khấu hao				33.493.608.149

Bảng cân đối kế toán

31/12/2014	Thương mại <u>VND</u>	Dịch vụ vận tải <u>VND</u>	Hoạt động khác <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	30.977.995.002	163.322.806.879	278.065.565	194.578.867.446
Tài sản không phân bổ				179.986.168.898
Tổng tài sản				<u><u>374.565.036.344</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	36.557.092.036	49.098.809.550	101.000.000	85.756.901.586
Nợ phải trả không phân bổ				22.848.040.864
Tổng nợ phải trả				<u><u>108.604.942.450</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

2014	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	840.177.352.825	216.655.152.101	20.179.491.868	1.077.011.996.794
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	840.177.352.825	216.655.152.101	20.179.491.868	1.077.011.996.794

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh bộ phận	1.124.989.796	23.822.072.898	3.165.971.864	28.113.034.558
----------------------------	---------------	----------------	---------------	----------------

Chi phí không phân bổ				(19.863.765.218)
Lãi từ hoạt động kinh doanh				8.249.269.340
Doanh thu hoạt động tài chính				10.452.862.566
Lợi nhuận khác				6.196.563.879
Chi phí tài chính				(6.583.333)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				24.892.112.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(5.897.028.135)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				276.026.358
Lợi nhuận trong năm				19.271.110.675

Thông tin khác

Khấu hao				35.920.511.073
----------	--	--	--	----------------

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu từ kinh doanh hàng hóa	860.236.171.768	840.177.352.825
Doanh thu từ kinh doanh dịch vụ vận tải	223.180.917.914	216.655.152.101
Doanh thu từ hoạt động khác	12.557.420.962	20.179.491.868
	1.095.974.510.644	1.077.011.996.794

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	860.314.844.122	839.052.363.029
Giá vốn dịch vụ vận tải đã cung cấp	205.097.266.814	192.833.079.203
Giá vốn hoạt động khác	11.630.799.888	17.013.520.004
	1.077.042.910.824	1.048.898.962.236

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.727.442.797	42.585.818.407
Chi phí nhân công	83.840.979.251	90.162.552.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.493.608.149	35.372.758.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.714.213.767	52.403.378.091
Chi phí khác	5.891.698.673	9.185.857.169
	<u>242.667.942.637</u>	<u>229.710.364.425</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	6.948.347.127	9.904.936.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.765.000	102.497.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	445.428.600
	<u>6.983.112.127</u>	<u>10.452.862.566</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.827.444.773	6.279.340.879
Thu nhập khác	118.027.512	396.821.942
	<u>17.945.472.285</u>	<u>6.676.162.821</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	266.973.398
Các khoản bị phạt	99.331.769	18.150.000
Chi phí khác	408.462.080	194.475.544
	<u>507.793.849</u>	<u>479.598.942</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	960.931.937	610.783.207
Chi phí nhân công	9.475.541.719	9.785.130.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.904.882	353.516.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.869.813.958	8.043.519.862
Chi phí khác	95.887.848	1.070.815.579
	<u>21.547.080.344</u>	<u>19.863.765.218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.214.827.998	5.448.470.829
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	105.417.062	448.557.306
hành	<u><u>5.320.245.060</u></u>	<u><u>5.897.028.135</u></u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	21.741.725.916	24.892.112.452
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(34.765.000)	(642.060.958)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	<u>1.996.802.713</u>	<u>515.725.000</u>
Thu nhập chịu thuế	<u>23.703.763.629</u>	<u>24.765.776.494</u>
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.214.827.998</u>	<u>5.448.470.829</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	<u>105.417.062</u>	<u>448.557.306</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>5.320.245.060</u></u>	<u><u>5.897.028.135</u></u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(542.119.180)	(394.730.429)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	456.036.614	118.704.071
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u><u>(86.082.566)</u></u>	<u><u>(276.026.358)</u></u>

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015	2014
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.507.563.422	19.271.110.675
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(1.650.756.342)</u>	<u>(1.927.111.068)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.856.807.080	17.343.999.607
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u><u>646</u></u>	<u><u>754</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty loại trừ số lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200.

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	19.271.110.675	23.000.000	838
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thông tư 200	(1.927.111.068)	-	(84)
Số liệu trình bày lại	17.343.999.607	23.000.000	754

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.092.957.080	1.848.756.253

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với
lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	2.236.210.489	2.212.081.719
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.027.898.382	2.638.816.769
	6.264.108.871	4.850.898.488

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Tầng 3 - Tòa nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 85 đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh cho chi nhánh Côn Sơn và Đại Hùng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5
năm kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.

- Tổng số tiền thuê mặt bằng tại số 654 đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu. Hợp
đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi
ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có
các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau
thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.424.398.981	47.925.713.749
Đầu tư tài chính	40.917.382.900	87.178.600.693
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.753.068.217	90.330.066.540
Tổng cộng	<u>206.094.850.098</u>	<u>225.434.380.982</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	65.357.505.962	68.813.126.446
Chi phí phải trả	4.863.362.762	5.194.626.550
Tổng cộng	<u>70.220.868.724</u>	<u>84.007.752.996</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro thị trường ở mức độ vừa phải.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 đến 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.424.398.981	-	18.424.398.981
Đầu tư tài chính	40.917.382.900	-	40.917.382.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.661.488.217	2.091.580.000	146.753.068.217
Tổng cộng	<u>204.003.270.098</u>	<u>2.091.580.000</u>	<u>206.094.850.098</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	52.260.552.727	13.096.953.235	65.357.505.962
Chi phí phải trả	4.863.362.762	-	4.863.362.762
Tổng cộng	<u>57.123.915.489</u>	<u>13.096.953.235</u>	<u>70.220.868.724</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>146.879.354.609</u>	<u>(11.005.373.235)</u>	<u>135.873.981.374</u>
<u>31/12/2014</u>	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 đến 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.925.713.749	-	47.925.713.749
Đầu tư tài chính	87.178.600.693	-	87.178.600.693
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.360.228.540	1.969.838.000	90.330.066.540
Tổng cộng	<u>223.464.542.982</u>	<u>1.969.838.000</u>	<u>225.434.380.982</u>
Các khoản vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	49.939.275.372	18.873.851.074	68.813.126.446
Chi phí phải trả	5.194.626.550	-	5.194.626.550
Tổng cộng	<u>65.133.901.922</u>	<u>18.873.851.074</u>	<u>84.007.752.996</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>158.330.641.060</u>	<u>(16.904.013.074)</u>	<u>141.426.627.986</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	7.680.110.077	7.533.863.226
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	377.925.427.299	608.097.463.753
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	169.439.410.687	169.446.165.832
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	10.123.101.793	32.388.063.881
Công ty TNHH Một thành viên khí hóa lỏng Việt Nam	38.107.447	21.277.013.018
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	6.282.460.972	9.235.936.081
	54.364.289.575	692.989.720
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	4.964.173.655	3.964.647.507
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.373.230.004	3.993.885.278
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.011.463.932	1.812.682.698
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	367.575.651.617	496.234.624.849
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần	15.518.003.201	13.250.994.668
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	14.563.261.780	15.885.798.069
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	12.391.202.156	13.189.922.224
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	26.034.852.991	19.895.010.587
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	10.764.568.879	10.490.291.880
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	9.517.360.245	9.626.443.873
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	10.592.004.622	7.546.800.037
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	4.767.770.666	5.321.513.579
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.568.449.128	5.854.695.332
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án Khí Đông Nam Bộ	4.021.280.810	3.721.400.800
Xí Nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	3.663.461.688	5.241.646.192
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.518.944.528	3.685.656.581
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	3.417.855.103	1.994.575.187
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	1.828.228.690	2.214.664.432

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản khác	2.366.617.890	1.974.304.378

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng		
Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	338.016.350	358.291.410
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	330.376.432	368.635.814
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	379.721.221	2.524.701.169
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.873.222.231	1.932.713.815
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	1.372.406.221	2.576.206.995
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.365.610.477	2.733.477.777
Các bên liên quan khác	8.256.710.220	7.232.541.189
	<u>13.916.063.152</u>	<u>17.726.568.169</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3 - Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản phải thu khác**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	1.378.755.598	20.544.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.034.800.326	65.565.545
Các bên liên quan khác	1.413.454.874	2.273.338.864
	3.827.010.798	2.359.448.409

31/12/2015

31/12/2014

VNDVND**Các khoản phải trả người bán**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	25.392.314.782	16.675.439.406
Công ty TNHH Một thành viên Khí hóa lỏng Việt Nam	-	13.539.820.394
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	1.239.166.862	4.885.085.772
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	5.893.037.080	585.455.390
Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh Doanh khí hóa lỏng Miền Đông	967.761.183	110.843.085
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	986.362.082	-
Các bên liên quan khác	1.314.788.852	1.329.188.559
	35.793.430.841	37.125.832.606

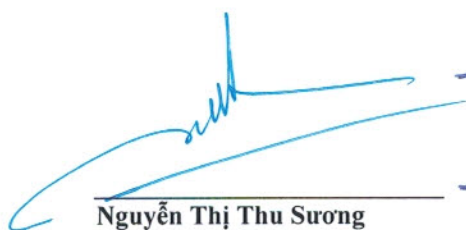
35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 1.491.686.667 đồng (2014: 1.824.029.764 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

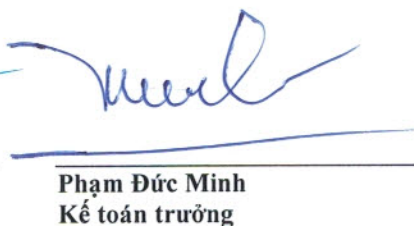
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại lại <u>VND</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Đầu tư ngắn hạn	121	90.642.457.373	(90.642.457.373)	-
Chứng khoán kinh doanh	121	-	6.403.710.080	6.403.710.080
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	(3.463.856.680)	(3.463.856.680)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	84.238.747.293	84.238.747.293
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(3.463.856.680)	3.463.856.680	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	33.913.145.309	(33.913.145.309)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.910.093.752	33.913.145.309	41.823.239.061
C. NỢ PHẢI TRẢ				
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	5.194.626.550	5.194.626.550
Chi phí phải trả	316	13.607.307.592	(13.607.307.592)	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	8.412.681.042	8.412.681.042
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
Thu nhập khác	31	15.884.710.087	(9.208.547.266)	6.676.162.821
Chi phí khác	32	9.688.146.208	(9.208.547.266)	479.598.942



Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu



Phạm Đức Minh
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2016